

Tổng hợp kiến thức: Du lịch bền vững (Ecotourism) và Bảo tồn thiên nhiên

Chuyên đề này cung cấp một cái nhìn tổng quan và chi tiết về các kiến thức tiếng Anh liên quan đến du lịch sinh thái và các hoạt động bảo tồn. Nội dung bao gồm từ vựng, các cấu trúc ngữ pháp quan trọng và các khái niệm cốt lõi.

Phần 1: Từ vựng (Vocabulary)

Dưới đây là danh sách các từ vựng quan trọng được phân loại theo chủ đề nhỏ để bạn dễ dàng học và ghi nhớ.

1. Ecotourism & Travel (Du lịch sinh thái & Du lịch)

- **Ecotourism** (n): Du lịch sinh thái
- **Sustainable tourism** (n): Du lịch bền vững
- **Responsible traveller** (n): Du khách có trách nhiệm
- **Destination** (n): Điểm đến
- **Itinerary** (n): Lịch trình, hành trình
- **Excursion** (n): Chuyến tham quan, dã ngoại
- **Eco-friendly** (adj): Thân thiện với môi trường
- **Impact** (n/v): Sự tác động, ảnh hưởng
- **Local community** (n): Cộng đồng địa phương

- **Cultural heritage** (n): Di sản văn hóa
- **Tour guide** (n): Hướng dẫn viên du lịch

2. Nature & Environment (Thiên nhiên & Môi trường)

- **Biodiversity** (n): Đa dạng sinh học
- **Ecosystem** (n): Hệ sinh thái
- **Habitat** (n): Môi trường sống
- **Flora and fauna** (n): Hệ thực vật và động vật
- **Landscape** (n): Phong cảnh
- **Natural resources** (n): Tài nguyên thiên nhiên
- **Pollution** (n): Sự ô nhiễm (air/water/soil pollution)
- **Deforestation** (n): Nạn phá rừng
- **Climate change** (n): Biến đổi khí hậu
- **Renewable energy** (n): Năng lượng tái tạo

3. Conservation & Protection (Bảo tồn & Bảo vệ)

- **Conservation** (n): Sự bảo tồn
- **Preservation** (n): Sự giữ gìn, bảo quản (thường là giữ nguyên trạng)
- **Protect** (v): Bảo vệ
- **Endangered species** (n): Các loài có nguy cơ tuyệt chủng
- **Extinct** (adj): Tuyệt chủng
- **Wildlife** (n): Động vật hoang dã

- **National park** (n): Vườn quốc gia
 - **Nature reserve** (n): Khu bảo tồn thiên nhiên
 - **Raise awareness** (v phr): Nâng cao nhận thức
 - **Conservation project** (n): Dự án bảo tồn
 - **Volunteer** (n/v): Tình nguyện viên, đi tình nguyện
-

Phần 2: Ngữ pháp (Grammar)

Các cấu trúc ngữ pháp sau đây thường được sử dụng khi nói về các hoạt động, giả định và kết quả liên quan đến môi trường và du lịch.

1. Conditional Sentences (Câu điều kiện)

a. Conditional Sentence Type 1 (Câu điều kiện loại 1)

Dùng để diễn tả một hành động, sự việc có thể xảy ra ở hiện tại hoặc tương lai nếu một điều kiện nào đó được đáp ứng.

Cấu trúc: If + S + V(s/es), S + will/can/may + V(Inf)

Ví dụ:

1. **If we protect the forests, we will save many endangered species.**
(Nếu chúng ta bảo vệ rừng, chúng ta sẽ cứu được nhiều loài có nguy cơ tuyệt chủng.)
2. **If tourists are responsible, the local environment won't be harmed.**
(Nếu du khách có trách nhiệm, môi trường địa phương sẽ không bị tổn hại.)

3. **You can see amazing wildlife if you go on an eco-tour in Cuc Phuong National Park.** (Bạn có thể thấy động vật hoang dã tuyệt vời nếu bạn tham gia một chuyến du lịch sinh thái ở Vườn quốc gia Cúc Phương.)

b. Conditional Sentence Type 2 (Câu điều kiện loại 2)

Dùng để diễn tả một hành động, sự việc không có thật hoặc không thể xảy ra ở hiện tại, chỉ là một giả định, một ước muốn.

Cấu trúc: If + S + V2/Ved, S + would/could/might + V(inf)

Lưu ý: Động từ 'to be' được chia là 'were' cho tất cả các ngôi.

Ví dụ:

1. **If I were you, I would join the conservation project.** (Nếu tôi là bạn, tôi sẽ tham gia dự án bảo tồn đó.)
2. **If people stopped cutting down trees, our planet would be a greener place.** (Nếu con người ngừng chặt cây, hành tinh của chúng ta sẽ là một nơi xanh hơn.)
3. **We could reduce pollution if everyone used public transport more often.** (Chúng ta có thể giảm ô nhiễm nếu mọi người sử dụng phương tiện giao thông công cộng thường xuyên hơn.)

2. Passive Voice (Câu bị động)

Dùng để nhấn mạnh đối tượng chịu tác động của hành động hơn là chủ thể thực hiện hành động. Rất phổ biến khi nói về các vấn đề môi trường và các quy định.

Cấu trúc chung: S + be + V3/Ved + (by O)

a. Passive Voice - Present Simple (Hiện tại đơn)

Cấu trúc: S + am/is/are + V3/Ved

Ví dụ:

1. **Many national parks are protected by the government.** (Nhiều vườn quốc gia được bảo vệ bởi chính phủ.)
2. **Waste is collected every day to keep the beach clean.** (Rác được thu gom mỗi ngày để giữ cho bãi biển sạch sẽ.)

b. Passive Voice - Past Simple (Quá khứ đơn)

Cấu trúc: S + was/were + V3/Ved

Ví dụ:

1. **This nature reserve was established in 1990.** (Khu bảo tồn thiên nhiên này được thành lập vào năm 1990.)
2. **Thousands of trees were planted by volunteers last year.** (Hàng ngàn cây xanh đã được trồng bởi các tình nguyện viên vào năm ngoái.)

c. Passive Voice - Modal Verbs (Động từ khuyết thiếu)

Cấu trúc: S + modal verb + be + V3/Ved

Ví dụ:

1. **Endangered animals must be protected from poaching.** (Động vật có nguy cơ tuyệt chủng phải được bảo vệ khỏi nạn săn trộm.)
2. **More eco-tours should be organized to raise people's awareness.**
(Nhiều tour du lịch sinh thái hơn nên được tổ chức để nâng cao nhận thức)

của mọi người.)

3. Relative Clauses (Mệnh đề quan hệ)

Dùng để cung cấp thêm thông tin về một danh từ đứng trước nó. Mệnh đề quan hệ giúp câu văn trở nên mạch lạc và giàu thông tin hơn.

Đại từ/Trạng từ	Chức năng	Ví dụ
WHO	Thay thế cho danh từ chỉ người, làm chủ ngữ.	A responsible traveller is a person who respects the local culture.
WHOM	Thay thế cho danh từ chỉ người, làm tân ngữ.	The tour guide, whom we met yesterday, was very knowledgeable.
WHICH	Thay thế cho danh từ chỉ vật, làm chủ ngữ hoặc tân ngữ.	Ecotourism is a type of travel which has minimal impact on the environment.
THAT	Thay thế cho cả người và vật (trong mệnh đề quan hệ xác định).	The project that aims to protect sea turtles is very successful.
WHOSE	Chỉ sự sở hữu cho cả người và vật.	We visited a village whose main income comes from tourism.

Ví dụ thêm:

1. **Cúc Phương, which is the first national park in Vietnam, is home to thousands of species.** (Cúc Phương, là vườn quốc gia đầu tiên ở Việt Nam, là nhà của hàng ngàn loài.)
 2. **The volunteers who joined the cleanup campaign were very enthusiastic.** (Các tình nguyện viên người mà đã tham gia chiến dịch dọn dẹp rất nhiệt tình.)
-

Phần 3: Các khái niệm về Du lịch sinh thái

1. Principles of Ecotourism (Các nguyên tắc của Du lịch sinh thái)

Du lịch sinh thái không chỉ là tham quan thiên nhiên, mà còn tuân theo các nguyên tắc cốt lõi nhằm đảm bảo sự bền vững.

- **Minimize impact:** Giảm thiểu các tác động tiêu cực về vật lý, xã hội, và tâm lý đến môi trường và cộng đồng.
- **Build environmental and cultural awareness:** Xây dựng ý thức về môi trường và văn hóa, tôn trọng sự khác biệt.
- **Provide positive experiences:** Cung cấp trải nghiệm tích cực cho cả du khách và người dân địa phương.
- **Provide direct financial benefits for conservation:** Mang lại lợi ích tài chính trực tiếp cho các hoạt động bảo tồn.
- **Generate financial benefits for local people:** Tạo ra lợi ích kinh tế cho người dân địa phương và trao quyền cho họ.

- **Raise sensitivity to the host country's political, environmental, and social climate:** Nâng cao sự nhạy bén đối với bối cảnh chính trị, môi trường và xã hội của nước chủ nhà.

2. Pros and Cons of Ecotourism (Lợi ích và Bất cập của Du lịch sinh thái)

Pros (Lợi ích)	Cons (Bất cập)
• Promotes conservation of biodiversity. (Thúc đẩy bảo tồn đa dạng sinh học.) • Creates jobs and income for local communities. (Tạo việc làm và thu nhập cho cộng đồng địa phương.) • Educates travellers about the importance of nature. (Giáo dục du khách về tầm quan trọng của thiên nhiên.) • Supports cultural preservation. (Hỗ trợ bảo tồn văn hóa.)	• Can lead to environmental degradation if not managed well. (Có thể dẫn đến suy thoái môi trường nếu không được quản lý tốt.) • May disturb wildlife. (Có thể làm phiền động vật hoang dã.) • Risk of commercialization of local culture. (Nguy cơ thương mại hóa văn hóa địa phương.) • Benefits may not reach the local community directly. (Lợi ích có thể không đến trực tiếp với cộng đồng.)